

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Số: 28/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026 từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Lê Văn Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5399-2025-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657.862.535.833	567.183.521.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	68.991.415.929	74.551.503.101
1. Tiền	111		68.991.415.929	6.421.503.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	68.130.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.752.858.144	370.586.037.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	383.006.079.436	285.800.283.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	59.307.731.730	85.313.525.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.379.279.372	8.710.229.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(15.940.232.394)	(9.238.000.996)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	129.759.756.781	82.431.552.930
1. Hàng tồn kho	141		134.948.701.888	85.178.338.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.188.945.107)	(2.746.785.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.358.504.979	39.614.428.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.321.643.660	4.096.158.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.036.861.319	35.518.270.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.523.136.621.640	1.028.947.132.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.705.685.342	109.735.148.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	60.459.260.810	73.558.173.316
Nguyên giá	222		375.127.961.896	372.656.925.020
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.668.701.086)	(299.098.751.704)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	35.246.424.532	36.176.975.644
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.442.961.481)	(12.512.410.369)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.405.425.618.051	895.865.756.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	1.405.425.618.051	895.865.756.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.205.318.247	16.546.226.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	15.205.318.247	16.546.226.637
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.180.999.157.473	1.596.130.653.938

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.179.658.069	831.060.707.262
I. Nợ ngắn hạn	310		516.175.200.539	400.253.160.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	199.879.488.319	134.809.304.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.906.820.492	2.139.512.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	16.607.966.690	21.566.854.993
4. Phải trả người lao động	314	4.15	32.408.028.038	35.159.921.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	34.535.784.509	23.215.125.298
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	32.619.208.257	18.585.851.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	196.846.881.622	163.379.303.653
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.371.022.612	1.397.285.978
II. Nợ dài hạn	330		814.004.457.530	430.807.546.798
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	328.383.111.022	104.477.372.808
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	480.985.536.083	326.330.173.990
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.18	4.635.810.425	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		850.819.499.404	765.069.946.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	850.676.945.884	764.927.393.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		374.134.185.572	304.136.126.279
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.993.152.728	70.241.659.293
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		243.600.000	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.749.552.728	69.998.059.293
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.180.999.157.473	1.596.130.653.938



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	650.620.486.940	572.176.320.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.334.706.520	7.444.299.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		647.285.780.420	564.732.021.223
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	291.371.873.302	271.515.486.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		355.913.907.118	293.216.534.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	4.102.369.656	5.986.642.061
7. Chi phí tài chính	22	5.5	36.730.239.316	13.892.755.212
Trong đó, chi phí lãi vay	23		7.709.783.828	7.679.163.253
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	108.075.621.914	87.113.394.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	107.126.159.911	100.116.500.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.084.255.633	98.080.526.507
11. Thu nhập khác	31	5.8	246.789.847	250.095.556
12. Chi phí khác	32	5.9	280.745.886	5.002.594.597
13. Lợi nhuận khác	40		(33.956.039)	(4.752.499.041)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.050.299.594	93.328.027.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	17.664.936.441	23.329.968.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	4.635.810.425	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		85.749.552.728	69.998.059.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	4.095	3.343
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	4.095	3.343



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trần Tiên Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.050.299.594	93.328.027.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.500.500.494	18.271.254.795
Các khoản dự phòng	03		9.144.390.628	2.671.004.654
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.651.639.999	6.098.947.659
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(783.978.461)	(633.944.555)
Chi phí lãi vay	06		7.709.783.828	7.679.163.253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		169.272.636.082	127.414.453.272
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.508.726.669)	10.223.043.443
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.770.363.081)	8.894.262.525
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.497.816.422	23.705.244.167
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.115.422.946	(4.865.279.184)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.806.615.211)	(7.826.886.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.653.024.225)	(3.317.896.190)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.731.538	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.994.904)	(18.461.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.120.882.898	154.208.479.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(219.161.497.266)	(260.609.109.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.061.654.023	359.031.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(218.099.843.243)	(260.229.169.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	557.268.527.887	492.272.063.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(402.385.587.825)	(356.702.694.225)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(14.656.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.882.940.062	120.912.769.339
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(8.096.020.283)	14.892.079.516
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.551.503.101	59.453.049.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.535.933.111	206.374.351
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		68.991.415.929	74.551.503.101



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường UPCOM theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Theo Phụ lục IV Công bố thông tin bất thường của công ty số 759/DAN ngày 10/7/2025, Công ty CP Dược Danapha thông báo hiện không đáp ứng điều kiện về công ty đại chúng theo Quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty đặt tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 521 (31/12/2024: 453).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28 đường số 8, khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2025

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt tại quỹ		356.169.155		1.781.081.365
+ VND		307.726.694		1.734.173.340
+ USD	1.857,67 #	48.442.461	1.857,67 #	46.908.025
Tiền gửi ngân hàng		68.635.246.774		4.640.421.736
+ VND		14.267.193.556		4.540.467.695
+ USD	612,86 #	15.950.240	600,71 #	15.162.125
+ EUR	1.790.921,47 #	54.352.102.978	3.245,89 #	84.791.916
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		-		68.130.000.000
+ VND		-		68.130.000.000
Cộng		68.991.415.929		74.551.503.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Danhson - BG Ltd	245.319.144.115	139.271.250.466
Công ty TNHH Dược Kim Đô	4.094.628.132	11.816.693.420
Công ty TNHH Danhson Trading VN	206.272.840	22.944.135.962
Các khách hàng khác	133.386.034.349	111.768.203.895
Cộng	383.006.079.436	285.800.283.743
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Xem thêm mục 8	245.550.416.955	139.271.250.466

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd	16.186.543.200	16.186.543.200
Công ty CP tập đoàn Bảo Nguyên Châu	9.231.774.529	28.569.780.317
Công ty TNHH GREENSOL	6.268.766.087	-
Các đối tượng khác	27.620.647.914	40.557.201.498
Cộng	59.307.731.730	85.313.525.015

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	5.688.003.672	-	7.805.811.731	-
Ký quỹ, ký cược	310.536.525	-	300.142.181	-
Lãi dự thu	-	-	277.675.562	-
Phải thu khác	380.739.175	15.212.183	326.600.038	15.212.183
Cộng	6.379.279.372	15.212.183	8.710.229.512	15.212.183

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	25.574.628.824	9.634.396.430	33.526.637.842	24.288.636.846
Cộng	25.574.628.824	9.634.396.430	33.526.637.842	24.288.636.846

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn		
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	109.122.583	-	Trên 3 năm	109.122.583	-	Trên 3 năm		
Nhà thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm		
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	1.407.035.200	984.924.640	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.051.614.400	736.130.080	Từ 6 tháng đến 1 năm		
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	246.642.000	123.321.000	Từ 1 năm đến 2 năm	2.239.071.100	1.119.535.550	Từ 1 năm đến 2 năm		
Các đối tượng khác	23.731.985.406	8.526.150.790		30.046.986.124	22.432.971.216			
Cộng	25.574.628.824	9.634.396.430		33.526.637.842	24.288.636.846			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.318.503.012	4.367.965.385	56.064.365.136	1.534.096.863
Công cụ, dụng cụ	318.139.156	-	267.675.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.725.654.311	-	6.806.789.849	-
Thành phẩm	43.586.405.409	820.979.722	22.015.482.983	1.212.689.014
Hàng hóa	-	-	24.025.022	-
Cộng	134.948.701.888	5.188.945.107	85.178.338.807	2.746.785.877

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 5.188.945.107 VND.

Công ty đang thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	125.787.991	113.524.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.402.959.509	975.000.795
Chi phí bảo hiểm	45.811.085	71.521.229
Các khoản khác	747.085.075	2.936.112.192
Cộng	2.321.643.660	4.096.158.216
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	11.797.262.400	12.277.151.040
Các khoản khác	3.408.055.847	4.269.075.597
Cộng	15.205.318.247	16.546.226.637

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
Cộng	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	

	Năm 2025	Năm 2024
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:		
Công ty Cổ phần Dược Davina	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/BB-ĐHĐCĐ ngày 31/7/2025, Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Dược Davina cho các đối tác, nhà đầu tư có nhu cầu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Davina để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	7.852.504.000	6.800.000.000	-	8.908.307.100
Cộng	6.800.000.000	-	7.852.504.000	6.800.000.000	-	8.908.307.100

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trên cơ sở giá niêm yết trên sản giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 01/01/2025 của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được xác định theo số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên sản Upcom tại các ngày tương ứng. Tại ngày 31/12/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.154.780 CP, giá đóng cửa: 6.800 VND/CP; Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.099.791 CP, giá đóng cửa: 8.100 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P/tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	372.656.925.020
Mua trong năm	-	951.945.545	1.519.091.331	2.471.036.876
Tại ngày 31/12/2025	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	375.127.961.896
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	299.098.751.704
Khấu hao trong năm	6.357.181.790	8.516.104.854	696.662.738	15.569.949.382
Tại ngày 31/12/2025	108.244.843.891	194.997.622.289	11.426.234.906	314.668.701.086
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	73.558.173.316
Tại ngày 31/12/2025	36.326.949.899	20.241.641.239	3.890.669.672	60.459.260.810

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 23.134.934.317 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 167.575.028.038 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2025	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2025	12.512.410.369	12.512.410.369
Khấu hao trong năm	930.551.112	930.551.112
Tại ngày 31/12/2025	13.442.961.481	13.442.961.481
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2025	36.176.975.644	36.176.975.644
Tại ngày 31/12/2025	35.246.424.532	35.246.424.532

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011. Quyền sử dụng đất này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hoá thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 35.246.424.532 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nhà máy sản xuất dược phẩm và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	1.312.500.531.193	863.658.650.305
Văn phòng kết hợp căn hộ du lịch (Danapha Tower)	91.579.319.637	30.861.339.071
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	1.405.425.618.051	895.865.756.597

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Danhson - BG Ltd	72.145.826.400	72.145.826.400	54.463.717.100	54.463.717.100
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	9.182.517.856	9.182.517.856	16.528.524.840	16.528.524.840
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	27.729.514.986	27.729.514.986	2.651.140.669	2.651.140.669
Phải trả các đối tượng khác	90.821.629.077	90.821.629.077	61.165.922.045	61.165.922.045
Cộng	199.879.488.319	199.879.488.319	134.809.304.654	134.809.304.654
Dài hạn:				
Danhson - BG Ltd	328.383.111.022	328.383.111.022	104.477.372.808	104.477.372.808
Cộng	328.383.111.022	328.383.111.022	104.477.372.808	104.477.372.808
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	400.528.937.422	400.528.937.422	158.941.089.908	158.941.089.908

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.521.450.000	1.738.800.000
Công ty TNHH DY Traders (tên cũ: Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh)	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - Haxby Corporation	106.802.773	106.802.773
Các khách hàng khác	78.567.719	93.910.139
Cộng	1.906.820.492	2.139.512.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	-	25.382.173.292	25.382.173.292	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.128.990.989	21.128.990.989	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	339.378.272	339.378.272	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.656.471.831	17.664.936.441	23.653.024.225	20.644.559.615
Thuế thu nhập cá nhân	1.951.494.859	22.724.827.776	21.695.628.295	922.295.378
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.093.485.373	2.093.485.373	-
Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	87.849.047	87.849.047	-
Cộng	16.607.966.690	89.431.641.190	94.390.529.493	21.566.854.993

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương, thưởng phải trả nhân viên	32.408.028.038	35.159.921.599
Cộng	32.408.028.038	35.159.921.599

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả	126.268.287	223.099.670
Trích trước chi phí bán hàng	33.350.399.971	16.780.864.603
Chi phí tư vấn, thẩm định	-	5.608.300.500
Chi phí phải trả khác	1.059.116.251	602.860.525
Cộng	34.535.784.509	23.215.125.298

Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan -
Xem thêm mục 8

- 5.608.300.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	56.556.486	51.660.504
Cổ tức phải trả	10.090.920	10.090.920
Lãi vay phải trả	32.281.883.973	18.158.612.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.676.878	365.487.935
Cộng	32.619.208.257	18.585.851.377
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	32.280.740.850	18.158.612.018

4.18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.267.768.728	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(631.958.303)	-
Cộng	4.635.810.425	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2025			Trong năm			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:									
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	44.736.044.389	44.736.044.389	87.938.110.777	88.132.311.984	44.930.245.596	44.930.245.596	44.930.245.596	44.930.245.596	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	19.308.247.397	19.308.247.397	130.879.107.424	170.681.672.641	59.110.812.614	59.110.812.614	59.110.812.614	59.110.812.614	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	20.941.252.141	20.941.252.141	29.102.791.736	12.338.362.795	4.176.823.200	4.176.823.200	4.176.823.200	4.176.823.200	
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng (4)	-	-	13.235.964.982	34.592.720.521	21.356.755.539	21.356.755.539	21.356.755.539	21.356.755.539	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng (5)	99.884.737.695	99.884.737.695	161.010.390.875	91.123.319.884	29.997.666.704	29.997.666.704	29.997.666.704	29.997.666.704	
Nợ dài hạn đến hạn trả									
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	11.976.600.000	11.976.600.000	13.686.800.000	5.517.200.000	3.807.000.000	3.807.000.000	3.807.000.000	3.807.000.000	
Cộng	196.846.881.622	196.846.881.622	435.853.165.794	402.385.587.825	163.379.303.653	163.379.303.653	163.379.303.653	163.379.303.653	
Vay dài hạn:									
Danhsen - BG Ltd (EUR) (6)	237.735.000.000	237.735.000.000	33.240.000.000	-	204.495.000.000	204.495.000.000	204.495.000.000	204.495.000.000	
Bà Phạm Hương Giang (7)	78.649.999.990	78.649.999.990	67.350.000.000	-	11.299.999.990	11.299.999.990	11.299.999.990	11.299.999.990	
Bà Nguyễn Phương Vy (8)	63.464.336.093	63.464.336.093	4.323.028.093	-	59.141.308.000	59.141.308.000	59.141.308.000	59.141.308.000	
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	101.136.200.000	101.136.200.000	63.429.134.000	13.686.800.000	51.393.866.000	51.393.866.000	51.393.866.000	51.393.866.000	
Cộng	480.985.536.083	480.985.536.083	168.342.162.093	13.686.800.000	326.330.173.990	326.330.173.990	326.330.173.990	326.330.173.990	
Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan -Xem thêm mục 8	379.849.336.083	379.849.336.083	104.913.028.093	-	274.936.307.990	274.936.307.990	274.936.307.990	274.936.307.990	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 48/2025/CTD/VCB-KHDN ngày 13/03/2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giới hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị, Hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất tại dự án KĐT mới Sông Hạc - Thanh Hóa và số dư tài khoản Ngân hàng của ông Nguyễn Quốc Thắng.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2400000954/2024-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA ngày 10/10/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và phụ lục ngày 18/02/2025 kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Căn Thờ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, Hàng tồn kho chi nhánh Căn Thờ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, và TSCĐ theo HĐTC số DNG202113291809/HĐTC.
- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/256857/HĐTD ký ngày 16/01/2024 và văn bản bổ sung gia hạn ngày 4/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/256857/TC/HĐBĐ.
- (5) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2000-LAV-202400779 ký ngày 30/07/2025 và phụ lục số 102025/2000-LAV-202400779 ngày 24/10/2025, mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2025-2026, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hệ thống tạo nước tinh khiết và hệ thống tạo nước cất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2000-LCL-202500084 ký ngày 19/03/2025 và Dây chuyền R&D, dây chuyền máy đóng ống hít tự động và máy đóng hộp dầu cao xoa tự động theo Hợp đồng thế chấp số 2000-LCL-202500319 ký ngày 30/07/2025.
- (6) Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển Công nghệ cao với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/năm. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.
- (7) Vay dài hạn bà Phạm Hương Giang theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 135.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 90.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3 %/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản đối chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (8) Vay dài hạn bà Nguyễn Phương Vy theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 120.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay 15.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3%/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản đối chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.
- (9) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 14/2024/HĐTD ngày 29/05/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 14/2025/HĐTD với số tiền cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Lãi suất 6,5%/ năm, theo QĐ số 552/QĐTPT-TD ngày 24/12/2024 lãi suất được điều chỉnh thành 5,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình xây dựng thuộc của dự án vay vốn dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, Quyền sử dụng đất số 06- Khu công nghệ cao Đà Nẵng và Quyền sử dụng đất thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 đường Nguyễn Văn Linh nội dài, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 16/2025/HĐTD ngày 17/09/2025 với số tiền cho vay là 90.000.000.000 VND, thời hạn vay 132 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư của dự án Văn phòng kết hợp căn hộ du lịch, bên vay cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích đã thỏa thuận, không sử dụng vào các mục đích khác, mục đích trái pháp luật. Lãi suất 6,1%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng hình thành trong tương lai của dự án vay vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863	
Lãi trong năm trước	-	-	-	69.998.059.293	69.998.059.293	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.408.039.205	(61.408.039.205)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)	
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156	
Lãi trong năm nay	-	-	-	85.749.552.728	85.749.552.728	
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	69.998.059.293	(69.998.059.293)	-	
Tại ngày 31/12/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	374.134.185.572	85.993.152.728	850.676.945.884	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH DANHSON VN	148.604.730.000	148.604.730.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Các cổ đông khác	5.393.600.000	5.393.600.000
Cộng	209.380.000.000	209.380.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	209.380.000.000	209.380.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	209.380.000.000	209.380.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.749.552.728	69.998.059.293
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	85.749.552.728	69.998.059.293
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.938.000	20.938.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.095	3.343

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.20.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.749.552.728	69.998.059.293
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	85.749.552.728	69.998.059.293
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.938.000	20.938.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.095	3.343

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.20.7.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	304.136.126.279
Trích trong năm	69.998.059.293
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2025	374.134.185.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	2.470,53	2.458,38
+ EUR	1.790.921,47	3.245,89

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	650.405.638.446	572.012.684.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.848.494	163.636.368
Cộng	650.620.486.940	572.176.320.601
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	245.037.908.686	128.092.112.767

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	-	6.797.347.262
Hàng bán bị trả lại	2.326.173.614	642.210.687
Giảm giá hàng bán	1.008.532.906	4.741.429
Cộng	3.334.706.520	7.444.299.378
Trong đó: Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.181.617.003	-

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	285.760.775.143	267.280.764.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.611.098.159	4.234.721.692
Cộng	291.371.873.302	271.515.486.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	783.978.461	613.035.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.318.391.195	5.373.606.597
Cộng	4.102.369.656	5.986.642.061

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	7.709.783.828	7.679.163.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	368.815.489	114.644.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.651.639.999	6.098.947.659
Cộng	36.730.239.316	13.892.755.212

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	31.156.463.872	28.410.131.900
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	143.300.726	217.872.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	919.322.108	811.076.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.903.258.766	56.613.245.087
Chi phí bằng tiền khác	953.276.442	1.061.068.256
Cộng	108.075.621.914	87.113.394.546

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	57.781.761.425	54.682.835.307
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.125.993.111	7.213.701.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.188.694.004	6.950.184.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.808.001.932	13.091.830.349
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.702.231.398	2.762.121.679
Chi phí bằng tiền khác	17.519.478.041	15.415.827.101
Cộng	107.126.159.911	100.116.500.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	20.909.091
Thu nhập từ bồi thường	1.000.000	191.129.704
Các khoản thu nhập khác	245.789.847	38.056.761
Cộng	246.789.847	250.095.556

5.9. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu hồi tiền ký quỹ dự án CNC	-	4.450.902.000
Các khoản bị phạt	19.000.000	319.023.396
Các khoản khác	261.745.886	232.669.201
Cộng	280.745.886	5.002.594.597

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	270.788.556.063	220.228.012.905
Chi phí nhân công	115.784.036.222	102.885.651.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.500.500.494	18.271.254.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.720.578.301	79.124.230.307
Chi phí khác bằng tiền	18.683.678.832	17.116.642.477
Cộng	520.477.349.912	437.625.791.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.050.299.594	93.328.027.466
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	10.297.929.643	23.155.805.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	5.642.403.970
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	-	4.641.081.586
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	1.038.422.240	1.018.418.283
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.259.507.403	11.853.901.236
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	30.385.487.715	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	26.338.843.642	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước đã thực hiện trong năm nay	1.481.290.073	-
- Chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm trước, năm nay được trừ khi tính thuế TNDN	2.565.354.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	87.962.741.522	116.483.832.541
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.664.936.441	23.329.968.173
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	17.592.548.304	23.296.766.508
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	72.388.137	33.201.665

5.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.267.768.728	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(631.958.303)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.635.810.425	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	557.268.527.887	492.272.063.564
Cộng	557.268.527.887	492.272.063.564

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	402.385.587.825	356.702.694.225
Cộng	402.385.587.825	356.702.694.225

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dống Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	273.206.829.340	47.211.806.941	91.545.761.612	73.352.214.181	49.479.598.404	25.914.665.305	25.211.360.069	64.698.251.088	650.620.486.940
+ Từ khách hàng bên ngoài	273.206.829.340	47.211.806.941	91.545.761.612	73.352.214.181	49.479.598.404	25.914.665.305	25.211.360.069	64.698.251.088	650.620.486.940
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	1.181.617.003	349.568.729	185.627.747	793.202.174	162.135.757	22.131.819	95.275.950	545.147.341	3.334.706.520
Doanh thu thuần	272.025.212.337	46.862.238.212	91.360.133.865	72.559.012.007	49.317.462.647	25.892.533.486	25.116.084.119	64.153.103.747	647.285.780.420
Giá vốn hàng bán	159.364.850.459	20.471.802.548	30.823.039.943	23.987.754.905	17.717.192.571	7.880.945.531	8.713.803.393	22.412.483.952	291.371.873.302
Lợi nhuận gộp	112.660.361.878	26.390.435.664	60.537.093.922	48.571.257.102	31.600.270.076	18.011.587.955	16.402.280.726	41.740.619.795	355.913.907.118
	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025									
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ									1.748.051.963.276
Tổng tài sản	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả của bộ phận									36.442.605.001
Nợ phải trả không phân bổ									1.293.737.053.068
Tổng nợ phải trả									1.330.179.658.069

Năm 2025	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	219.161.497.266	-	-	-	-	-	-	-	219.161.497.266
Chi phí khấu hao	13.483.529.853	-	2.623.419.397	152.754.792	-	-	132.676.452	108.120.000	16.500.500.494

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	268.762.589.577	33.015.720.924	85.041.403.803	56.075.756.814	35.029.698.174	19.047.480.989	23.220.240.237	51.983.430.083	572.176.320.601
+ Từ khách hàng bên	268.762.589.577	33.015.720.924	85.041.403.803	56.075.756.814	35.029.698.174	19.047.480.989	23.220.240.237	51.983.430.083	572.176.320.601
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	6.950.494.052	24.581.524	187.666.190	204.308.516	65.326.516	9.065.848	2.856.732	-	7.444.299.378
Doanh thu thuần	261.812.095.525	32.991.139.400	84.853.737.613	55.871.448.298	34.964.371.658	19.038.415.141	23.217.383.505	51.983.430.083	564.732.021.223
Giá vốn hàng bán	150.856.011.957	14.563.155.166	36.967.853.385	20.672.347.823	11.829.968.958	6.428.004.093	8.458.302.900	21.739.842.230	271.515.486.512
Lợi nhuận gộp	110.956.083.568	18.427.984.234	47.885.884.228	35.199.100.475	23.134.402.700	12.610.411.048	14.759.080.605	30.243.587.853	293.216.534.711

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024									
Tài sản của bộ phận	203.669.242.110	11.517.925.138	29.973.824.329	17.919.115.483	11.790.933.136	9.591.792.662	9.733.737.208	23.506.231.937	317.702.802.003
Tài sản không phân bổ									1.278.427.851.935
Tổng tài sản									1.596.130.653.938
Nợ phải trả của bộ phận	8.493.849.806	2.325.409.118	4.139.220.328	3.371.590.965	1.799.358.000	1.367.272.780	1.437.751.681	2.420.185.532	25.354.638.210
Nợ phải trả không phân bổ									805.706.069.052
Tổng nợ phải trả									831.060.707.262

Năm 2024	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	260.609.109.626	-	-	-	-	-	-	-	260.609.109.626
Chi phí khấu hao	15.260.253.147	-	2.624.469.996	152.754.792	-	-	125.656.860	108.120.000	18.271.254.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH Danhson VN	Công ty mẹ
2. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt Chung thành viên quản lý chủ chốt (Là bên liên quan từ ngày 13/02/2025)
4. Công ty TNHH Danhson Trading VN	Người có liên quan của Công ty mẹ
5. Bà Nguyễn Phương Vy	Người có liên quan của Công ty mẹ
6. Bà Phạm Hương Giang	Người có liên quan của Công ty mẹ
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Danhson VN	25.000.000	-
Danhson - BG Ltd	245.319.144.115	139.271.250.466
Công ty TNHH Danhson Trading VN	206.272.840	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	245.550.416.955	139.271.250.466

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán		
Danhson - BG Ltd	400.528.937.422	158.941.089.908
Cộng - Xem thêm mục 4.12	400.528.937.422	158.941.089.908

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vay dài hạn		
Danhson - BG Ltd	237.735.000.000	204.495.000.000
Bà Phạm Hương Giang	78.649.999.990	11.299.999.990
Bà Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	59.141.308.000
Cộng- Xem thêm mục 4.19	379.849.336.083	274.936.307.990

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả		
Danhson - BG Ltd	28.725.497.227	17.551.786.491
Bà Phạm Hương Giang	2.835.359.387	60.635.343
Bà Nguyễn Phương Vy	719.884.236	546.190.184
Cộng- Xem thêm mục 4.17	32.280.740.850	18.158.612.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí phải trả		
Danhson - BG Ltd	-	5.608.300.500
Cộng- Xem thêm mục 4.16	-	5.608.300.500

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Danhson VN	51.212.126	-
Danhson - BG Ltd	132.056.808.490	128.092.112.767
Công ty TNHH Danhson Trading VN	112.929.888.070	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	245.037.908.686	128.092.112.767

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giảm trừ doanh thu		
Công ty TNHH Danhson Trading VN	1.181.617.003	-
Cộng - Xem thêm mục 5.2	1.181.617.003	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dược Việt Nam	105.407.191	2.457.743.041
- Phí sử dụng nhãn hiệu	105.407.191	252.740.945
- Phí dịch vụ nghiên cứu	-	2.182.144.953
- Dịch vụ khác	-	22.857.143
Danhson - BG Ltd	217.366.900.440	86.272.800.000
Công ty TNHH Danhson Trading VN	41.927.960	-
Cộng	217.514.235.591	88.730.543.041

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Danhson - BG Ltd		
Lãi vay phát sinh	7.944.425.532	7.294.909.740
Trả lãi vay	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	
Bà Phạm Hương Giang			
Nhận tiền vay - Xem thêm mục 4.19	67.350.000.000	11.299.999.990	
Lãi vay phát sinh (số tiền trước thuế TNCN)	3.486.624.043	60.635.343	
Trả lãi vay (số tiền trước thuế TNCN)	711.899.999	-	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	
Bà Nguyễn Phương Vy			
Nhận tiền vay - Xem thêm mục 4.19	4.323.028.093	59.141.308.000	
Lãi vay phát sinh (số tiền trước thuế TNCN)	3.899.596.456	546.190.184	
Trả lãi vay (số tiền trước thuế TNCN)	3.725.902.404	-	
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (số tiền trước thuế TNCN):			
Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	53.333.332
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	750.000.000	750.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	53.333.332
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	53.333.332
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT	923.076.924	923.076.924
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	53.333.332
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	182.730.192	119.957.435
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	79.999.998	106.666.664
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	68.484.847	106.666.664
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	159.999.996	106.666.664
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	159.999.996	106.666.664
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/07/2025)	79.999.998	-
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 31/07/2025)	53.333.332	-
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS	212.013.048	210.030.067
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)	-	47.878.790
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS	73.270.680	73.705.590
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)	80.000.004	32.121.214

Tiền lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (số tiền trước thuế TNCN):

Họ và tên	Chức danh	Khoản thu nhập	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	240.000.000	271.200.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	Tiền lương	360.000.000	404.200.000
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.201.281.666	2.072.084.492
		Tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	17.229.789.686	-

(*) Tiền thưởng vượt kế hoạch theo nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT ngày 08/07/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đất theo các hợp đồng thuê, với tiền thuê ghi nhận trong năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động (tiền thuê đất) ghi nhận trong năm	1.974.567.301	3.394.665.647

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Từ 1 năm trở xuống	3.394.665.647	432.235.618
Trên 1 năm đến 5 năm	4.589.512.443	1.355.455.592
Trên 5 năm	4.433.469.332	4.772.333.230
Cộng	12.417.647.422	6.560.024.440

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 28.238.658 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 246/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 với số tiền 254.650.146 VND/tháng. Thời gian gia hạn đến 11/01/2028.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập